

9. PHƯỜNG CAM ĐƯỜNG

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Cầu Bắc Cường	Phố Châu Úy	20.000	12.000	10.000
		Phố Châu Úy	Phố Mỏ Sinh	18.000	10.800	9.000
		Phố Mỏ Sinh	Đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh	16.000	9.600	8.000
2	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh	Hết địa phận phường Cam Đường	10.000	6.000	5.000
3	Đường Võ Nguyên Giáp	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Phú Thịnh	20.000	12.000	10.000
		Phố Phú Thịnh	Đường Trần Kim Chiến	16.000	9.600	8.000
		Đường Trần Kim Chiến	Nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh	15.500	9.300	7.750
4	Đường Lê Thanh	Đầu cầu Kim Tân	Phố Phú Thịnh	16.000	9.600	8.000
		Phố Phú Thịnh	Phố Châu Úy	12.000	7.200	6.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Phố Châu Úy	Đường Trần Phú			
5	Đường Trần Phú	Trạm đăng kiểm	Phố Châu Úy	20.000	12.000	10.000
		Phố Châu Úy	Phố Nguyễn Hữu Thọ	16.000	9.600	8.000
		Phố Nguyễn Hữu Thọ	Cầu chui Bắc Lệnh	12.000	7.200	6.000
6	Phố Ngô Minh Loan	Đường Lê Thanh	Đại lộ Trần Hưng Đạo	18.000	10.800	9.000
7	Phố Cù Chính Lan	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Ngô Minh Loan	10.000	6.000	5.000
8	Phố Hoàng Trường Minh	Phố Ngô Minh Loan	Phố Kim Sơn	10.000	6.000	5.000
9	Phố Lạc Sơn	Phố Ngô Minh Loan	Phố Lê Văn Thiêm	10.000	6.000	5.000
10	Phố Nguyễn Thị Định	Phố Ngô Minh Loan	Phố Phú Thịnh	11.000	6.600	5.500
11	Ngõ Nguyễn Thị Định	Phố Nguyễn Thị Định	Hết đường	8.000	4.800	4.000
12	Phố Lê Văn Thiêm	Phố Cù Chính Lan	Đường Trần Phú	10.000	6.000	5.000
13	Phố Mường Hoa	Phố Ngô Minh Loan	Phố Kim Sơn	10.000	6.000	5.000
14	Đường Ngô Quyền	Cầu Ngòi Đum	Phố Phú Thịnh	18.000	10.800	9.000
15	Phố Lũng Thàng	Đường Trần Phú	Đại lộ Trần Hưng Đạo	10.000	6.000	5.000
16	Phố Cốc Sa	Đường Lê Thanh	Đại lộ Trần Hưng Đạo	11.000	6.600	5.500
17	Phố Cao Xuân Huy (Đường D7)	Phố Lũng Thàng	Phố Cốc Sa	8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
18	Phố Bùi Bằng Đoàn	Phố Lùng Thàng	Đường Lê Thanh	8.000	4.800	4.000
19	Đường 1/5	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú	12.000	7.200	6.000
20	Đường Trần Kim Chiến	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Cầu Giang Đông	12.000	7.200	6.000
21	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Kim Chiến vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Giáp phường Bắc Lệnh	8.000	4.800	4.000
22	Đường Nguyễn Trãi (B10)	Từ giáp địa phận phường Nam Cường	Đường Võ Nguyên Giáp (bệnh viện Sản Nhi)	10.000	6.000	5.000
23	Đường Phùng Chí Kiên	Đường 1/5	Phố Mỏ Sinh	8.000	4.800	4.000
		Phố Mỏ Sinh	Phố Lý Thường Kiệt	9.000	5.400	4.500
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Chiềng On	8.000	4.800	4.000
24	Phố Mỏ Sinh	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	11.000	6.600	5.500
		Đường Trần Hưng Đạo	Phố 30/4	10.000	6.000	5.000
		Đoạn Phố 30/4	Đường Nguyễn Trãi	8.000	4.800	4.000
25	Phố Nguyễn Danh Phương	Phố Mỏ Sinh	Đến Lê Văn Thịnh	7.000	4.200	3.500
26	Phố Cao Xuân Quế	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Nguyễn Thiện Kế	8.000	4.800	4.000
27	Phố Bùi Kỳ	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Cao Xuân Quế	9.000	5.400	4.500
28	Phố Đinh Gia Quế	Phố Đinh Gia Quế	Hết đường	7.000	4.200	3.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
29	Phố Nguyễn Thiện Kế	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Cao Xuân Quế	9.000	5.400	4.500
30	Khu dân cư trước khối II	Các đường còn lại		8.000	4.800	4.000
31	Phố Tùng Tung	Đường Trần Phú	Phố Mỏ Sinh (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	9.000	5.400	4.500
		Phố Mỏ Sinh	Đường Trần Phú (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	8.000	4.800	4.000
32	Phố Trần Tung (Khu dân cư B5-B6)	Đường Trần Phú	Phố Quang Thái	8.000	4.800	4.000
33	Phố Quang Thái (Khu dân cư B5-B6)	Đường Trần Phú	Đường Trần Phú	8.000	4.800	4.000
34	Phố Nguyễn Trường Tộ (Khu dân cư B5- B6)	Đường Trần Phú	Phố Quang Thái	8.000	4.800	4.000
35	Phố Nguyễn Khoái (Khu dân cư B5-B6)	Đường Trần Phú	Phố Quang Thái	8.000	4.800	4.000
36	Phố Đan Đường (Khu dân cư B5-B6)	Phố Trần Tung	Phố Nguyễn Trường Tộ	8.000	4.800	4.000
37	Phố Trần Thủ Độ	Phố Ca Văn Thỉnh	Phố Ca Văn Thỉnh	9.000	5.400	4.500
38	Phố Ca Văn Thỉnh	Đường Trần Phú	Đường Trần Phú	8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
39	Phố Y Lan	Phố Châu Úy	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
40	Phố Nguyễn Thị Thắng	Đường E8	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
41	Đường E6	Đường Trần Phú	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
42	Phố Hoàng Việt	Đường Trần Phú	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
43	Đường E8	Đường Trần Phú	Đường Lê Thanh	9.000	5.400	4.500
44	Phố Khúc Hạo (M5 + M6)	Đường Trần Phú	Đường Trần Phú	8.000	4.800	4.000
45	Phố Lý Tử Tấn (M7)	Phố Khúc Hạo	Phố Khúc Hạo	8.000	4.800	4.000
46	Phố Chu Phúc Uy (M8)	Phố Khúc Hạo	Phố Khúc Hạo	8.000	4.800	4.000
47	Phố Mai Kỳ Sơn (M9)	Phố Khúc Hạo	Phố Khúc Hạo	8.000	4.800	4.000
48	Phố Cao Xuân Huy (Đường D7)	Từ trụ sở khối 8	hết đường	5.000	3.000	2.500
49	Phố Nguyễn Hữu Thọ	Phố Cốc Sa	đường Trần Phú	9.000	5.400	4.500
50	Phố Bùi Quốc Khải (M3)	Phố Cao Bá Đạt (M1)	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	8.000	4.800	4.000
51	Phố Cao Bá Đạt (M1)	Phố Nguyễn Hữu Thọ	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	8.000	4.800	4.000
52	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	Phố Nguyễn Hữu Thọ	đường Trần Phú	8.000	4.800	4.000
53	Phố Bùi Viện (M2)	Phố Cao Bá Đạt (M1)	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
54	Tổ 16, tổ 17 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)	Các hộ nằm trên trục đường chuyên dùng của mỏ		3.000	1.800	1.500
		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở làm cách đường chuyên dùng mỏ sau 20m nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt		2.500	1.500	1.250
55	Đường suối Đồi - Pèng	Đường Trần Phú	Đường chuyên dùng mỏ (phường Nam Cường cũ)	3.000	1.800	1.500
56	Tổ 15 Nam Cường	Các khu vực còn lại của tổ 15 Nam Cường	Các khu vực còn lại của tổ 15 Nam Cường	3.000	1.800	1.500
57	Đường WB, tổ 14 Nam Cường	Phố Tùng Tung	Phố Nguyễn Danh Phương	3.000	1.800	1.500
58	Tổ 11, tổ 12 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)	Các hộ tổ 12 có vị trí nhà ở xã các phố, nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt		3.000	1.800	1.500
		Khu vực tổ 11 giáp địa phận phường Bắc Lệnh		3.000	1.800	1.500
59	Tổ 13, 14 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)	Các hộ không bám mặt đường WB và các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở nằm trong các đường cụt, ngõ cụt		3.000	1.800	1.500
60	Tổ 9, 10 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt		3.000	1.800	1.500
61	Tổ 3, tổ 6 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)	Tổ 3, tổ 6 Nam Cường (Phường Nam Cường cũ)		3.000	1.800	1.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
62	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Nam Cường cũ	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Nam Cường cũ		3.000	1.800	1.500
63	Các tuyến đường còn lại trong dự án khu dân cư B6 kéo dài phường Nam Cường cũ	Các tuyến đường còn lại trong dự án khu dân cư B6 kéo dài phường Nam Cường cũ		6.000	3.600	3.000
64	Đường quy hoạch thuộc dự án sắp xếp khu dân cư tổ 12 Nam Cường	Đường quy hoạch thuộc dự án sắp xếp khu dân cư tổ 12 Nam Cường		10.000	6.000	5.000
65	Tiểu khu đô thị số 13	Các tuyến đường còn lại		10.500	6.300	5.250
66	Đường D16 (tiểu khu đô thị số 13)	Lê Văn Thịnh	Đường D19A	10.500	6.300	5.250
67	Đường quy hoạch thuộc dự án tiểu khu đô thị số 15 Nam Cường cũ			9.000	5.400	4.500
68	Đường Hoàng Quốc Việt	Cầu chui Bắc Lệnh	Cầu Cung Ứng	10.000	6.000	5.000
		Cầu Cung Ứng	Hết địa phận phường Bắc Lệnh cũ	12.000	7.200	6.000
		Từ giáp địa phận phường Bắc Lệnh cũ	Ngã ba giao với Phố Hà Đặc	10.000	6.000	5.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Phố Hà Đặc	Đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)			
69	Phố 30/4	Trần Kim Chiến	Phố Chiềng On	14.000	8.400	7.000
70	Phố Chiềng On	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố 30/4	12.000	7.200	6.000
		Phố 30/4	Đường Võ Nguyên Giáp	11.000	6.600	5.500
		Từ Võ Nguyên Giáp	Phố Lê Thiết Hùng	12.000	7.200	6.000
71	Phố Nguyễn Thế Lộc	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố 30/4	8.000	4.800	4.000
		Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Nguyễn Danh Phương	7.000	4.200	3.500
72	Phố Phan Huy Ích	Phố Nguyễn Thế Lộc	Phố Lê Văn Thịnh	7.000	4.200	3.500
73	Phố Lê Văn Thịnh	Phố Phùng Chí Kiên	Phố Nguyễn Danh Phương	7.000	4.200	3.500
74	Đường T1, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài	Đường Nguyễn Trãi	Phố Mỏ Sinh kéo dài	7.000	4.200	3.500
75	Đường T2 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài	Đường Nguyễn Trãi	Đường T3	7.000	4.200	3.500
76	Đường T3, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài	Đường T1	Phố Mỏ Sinh kéo dài	7.000	4.200	3.500
77	Đường T4 khu dân cư giáp	Phố Mỏ Sinh	Đường T5	7.000	4.200	3.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	phố Mỗ Sinh kéo dài					
78	Đường T5 khu dân cư giáp phố Mỗ Sinh kéo dài	Đường T4	Đường T7	7.000	4.200	3.500
79	Đường T7, T8, T9 khu dân cư giáp phố Mỗ Sinh kéo dài	Đường T1	Đường T5	7.000	4.200	3.500
80	Phố Lưu Hữu Phước	Phố Nguyễn Thế Lộc	Phố Lý Thường Kiệt	7.000	4.200	3.500
81	Phố Đỗ Nhuận	Phố Nguyễn Thế Lộc	Phố Lý Thường Kiệt	7.000	4.200	3.500
82	Phố Lê Thiết Hùng	Phố Nguyễn Thế Lộc	Phố Lý Thường Kiệt	8.000	4.800	4.000
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Chiềng On	8.000	4.800	4.000
83	Phố Lý Thường Kiệt	Phố 30/4	Đường D19A	7.000	4.200	3.500
84	Phố Lý Nhân Tông	Phố 30/4	Phố Nguyễn Danh Phương	7.000	4.200	3.500
85	Đường nối (đường ngõ xóm) Bắc Lệnh	Đường Hoàng Quốc Việt	Cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	4.000	2.400	2.000
		Đường Hoàng Quốc Việt	Cổng trường cấp II Bắc Lệnh	4.000	2.400	2.000
		Đường Hoàng Quốc Việt	Cổng trường Lý Tự Trọng (cũ)	4.000	2.400	2.000
		Cổng trường Lý Tự Trọng (cũ)	Chân đồi truyền hình	4.000	2.400	2.000
86	Đường trước trường cấp	Cổng trường cấp II Bắc Lệnh	giáp tường rào trường CN kỹ	4.000	2.400	2.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	1+2 Bắc Lệnh		thuật			
87	Phố Mạc Thị Bưởi	Nối giữa phố Trần Văn Ôn	Phố Hoàng Văn Thái	7.000	4.200	3.500
88	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Hoàng Quốc Việt (SN 281)	Phố Trần Văn Ôn	7.000	4.200	3.500
89	Phố Phùng Thế Tài	Phố Mạc Thị Bưởi nối	Tiểu khu 19 (giáp với đường sắt)	7.000	4.200	3.500
90	Phố Trần Văn Ôn	Số nhà 103 đường Hoàng Quốc Việt	giáp với Tiểu khu 19	7.000	4.200	3.500
91	Phố Ngô Gia Khảm	Số nhà 201 đường Hoàng Quốc Việt	Phố Hoàng Văn Thái	7.000	4.200	3.500
92	Phố Chế Lan Viên	Phố Trần Văn Ôn	Phố Phùng Thế Tài	7.000	4.200	3.500
93	Phố Cù Huy Cận	Phố Ngô Gia Khảm	Phố Hoàng Văn Thái	7.000	4.200	3.500
94	Phố An Tiêm	Phố Cù Huy Cận	Phố Hoàng Văn Thái	7.000	4.200	3.500
95	Tiểu khu đô thị số 19	Các đường H1 và H2		7.000	4.200	3.500
		Các đường còn lại		6.000	3.600	3.000
96	Dự án: San gạt mặt bằng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	Đường H10 (Đường H12	Đường H1	7.000	4.200	3.500
		Đường H11 (Đường Hoàng	Đường H1	7.000	4.200	3.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực mới tổ 11 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Quốc Việt				
		Đường H12 (Đường Hoàng Quốc Việt	Đường H10			
97	Tổ 5 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Mặt đường tổ 5 Đường Hoàng Quốc Việt	giáp phường Bình Minh	3.500	2.100	1.750
		Các ngõ còn lại		3.500	2.100	1.750
98	Tổ 6 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Mặt đường tổ 6 Đường Hoàng Quốc Việt qua bãi đá mỏ Apatít	Giáp tổ 13	3.500	2.100	1.750
		Các ngõ còn lại		3.000	1.800	1.500
99	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 Bắ	Ngõ cụt	3.500	2.100	1.750
100	Tổ 12 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)		3.500	2.100	1.750
101	Tổ 13, 14 Bắc Lệnh (Phường Bắc Lệnh cũ)	Mặt đường Đường Hoàng Quốc Việt	giáp phường Nam Cường	3.500	2.100	1.750
		Các ngõ còn lại		2.500	1.500	1.250
102	Tổ 15,16,17 Bắc Lệnh	Các khu vực còn lại		2.500	1.500	1.250

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	(Phường Bắc Lệnh cũ)					
	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Bắc Lệnh cũ			2.000	1.200	1.000
103	Phố Bình Minh (29m)	Từ nút giao đại lộ Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh	Phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	9.000	5.400	4.500
		Phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	Đường 20/11 (Chân cầu nối Cao Tốc)	7.000	4.200	3.500
		Đường 20/11 (Chân cầu nối Cao Tốc)	QL 4E	4.000	2.400	2.000
104	Phố Nguyễn Bặc	Đường Hoàng Quốc Việt	Hết phố	4.000	2.400	2.000
105	Phố Vũ Văn Mật	Đường Hoàng Quốc Việt (bưu điện Cam Đường)	Giáp Phố Nguyễn Bặc	4.000	2.400	2.000
106	Phố Hoàng Sào	Đường Hoàng Quốc Việt	Đại lộ Trần Hưng Đạo	11.000	6.600	5.500
107	Phố Mã Yên Sơn	Phố Hoàng Sào	Đài truyền hình	4.000	2.400	2.000
108	Phố Nguyễn Chích	Đường Hoàng Sào	Hết phố	2.500	1.500	1.250
109	Phố Trần Xuân Soạn	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Võ Văn Tần	7.000	4.200	3.500
		Phố Võ Văn Tần	Ngã ba Đào Tấn	10.000	6.000	5.000
110	Phố Trịnh Hoài Đức	Phố Nguyễn Huy Tụ	Phố Tân Tiến	7.000	4.200	3.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Phố Tân Tiến	Hết đường			
111	Phố Vũ Uy (Phố T1)	Phố Trần Quý Cáp	Phố Trần Xuân Soạn	5.000	3.000	2.500
112	Phố Nguyễn Huy Tụ (Phố T2 + T3)	Phố Hoàng Sào	Phố Trần Xuân Soạn	6.000	3.600	3.000
		Phố Trần Xuân Soạn	Phố Tân Tiến	8.000	4.800	4.000
113	Phố Trần Quý Cáp (Phố T4)	Phố Võ Văn Tần	Phố Nguyễn Huy Tụ	4.500	2.700	2.250
114	Phố Đào Tấn (Phố T8)	Phố Nguyễn Huy Tụ	Phố Trần Xuân Soạn	7.000	4.200	3.500
115	Phố Đào Tấn (Phố T9)	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Giàn Than	9.000	5.400	4.500
116	Phố Trần Quang Diệu (Phố T13)	Phố Hoàng Sào	Phố Đào Tấn	5.000	3.000	2.500
117	Phố Võ Văn Tần	Từ ngã ba phố Hoàng Sào (cạnh nhà thi đấu)	Hết đường	7.000	4.200	3.500
118	Phố Tân Tiến	Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã ba Đào Tấn	8.000	4.800	4.000
119	Phố Giàn Than	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Hoàng Sào	3.000	1.800	1.500
120	Phố Nguyễn Xí	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Vũ Văn Mật	4.500	2.700	2.250
121	Phố Hoàng Đức Chử	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Hà Đặc	4.500	2.700	2.250
122	Phố Hà Đặc	Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã ba Cầu Gò	4.500	2.700	2.250

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
123	Phố Tô Vũ	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Hoàng Đức Chử	4.500	2.700	2.250
124	Phố Hoàng Công Chất	Phố Nguyễn Xí	Hết đường	4.000	2.400	2.000
125	Phố 23/9	Đường Hoàng Quốc Việt (giáp ngân hàng Sài Gòn Bank)	Ngã ba 23/9 - Nguyễn Đình Thi	4.500	2.700	2.250
126	Phố Cầu Gò	Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã ba Phố 23/9	4.500	2.700	2.250
127	Phố Trần Văn Nỏ	Từ ngã ba Bến Đá	giáp địa phận xã Cam Đường	4.000	2.400	2.000
128	Phố Nguyễn Đình Thi	Từ ngã ba phố 23/9	Phố Trần Văn Nỏ	3.500	2.100	1.750
129	Đường vào mỏ	Từ ngã ba Bến Đá	Địa phận xã Cam Đường cũ	3.000	1.800	1.500
130	Ngõ xóm 1-23/9	Phố 23/9	hết đường (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	2.000	1.200	1.000
131	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 12 cũ) Bắc Lệnh	Đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 573)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
132	Ngõ xóm 1 tổ 7 Bắc Lệnh	Đường Hoàng Quốc Việt (giáp Ngân hàng Sài Gòn Bank)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
133	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 19 cũ) Bắc Lệnh	Phố 23/9 đi qua nhà văn hóa khu dân cư số 9	Hết đường	2.000	1.200	1.000
134	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 26 cũ) Bắc Lệnh	Phố Hoàng Đức Chử (giáp đội số 2 công an Phòng cháy chữa	Hết đường	2.000	1.200	1.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		cháy)				
135	Ngõ xóm 2 - Hà Đặc	Phố Hà Đặc	Hết đường	2.000	1.200	1.000
136	Ngõ xóm 1 tổ 12 Bắc Lệnh cũ	Từ Ngõ 2 - Hà Đặc	Hết đường	2.000	1.200	1.000
137	Ngõ xóm 1 tổ 13 (tổ 30 cũ)	Phố Hà Đặc (giáp số nhà 020)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
138	Ngõ xóm 1 tổ 14 (tổ 33 cũ)	Phố 23/9	Hết đường	2.000	1.200	1.000
139	Ngõ xóm 1 tổ 16 (tổ 36 cũ)	Phố Nguyễn Đình Thi	Trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	2.000	1.200	1.000
140	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 12 cũ)	Đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 577)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
141	Ngõ xóm 2 tổ 10 (tổ 25 cũ)	Đường Hoàng Quốc Việt (giáp chi nhánh điện lực Cam Đường)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
142	Ngõ xóm 3 - Hoàng Đức Chử	Phố Hà Đặc (giáp số nhà 002)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
143	Ngõ xóm 1 - Hà Đặc	Phố Hà Đặc	Hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học)	2.000	1.200	1.000
144	Ngõ Cầu Gò	Phố Cầu Gò (giáp số nhà 079)	Hết đường	2.000	1.200	1.000
145	Đường Nguyễn Văn Linh	Ngã tư Bến Đá (số nhà 783 đường Hoàng Quốc Việt, tổ 17,	Đường Bình Minh	6.000	3.600	3.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		phường Pom Hán)				
		Đường Bình Minh	Đường TN7	6.000	3.600	3.000
		Đường TN7	Hết địa phận phường Xuân Tăng	4.000	2.400	2.000
146	Phố Nguyễn Duy Trinh (đường E1)	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đoạn giao cắt với đường Trần Hữu Tước	6.500	3.900	3.250
147	Phố Lưu Quang Vũ	Giao cắt với phố Nguyễn Duy Trinh (số nhà 042, tổ 19)	Giao cắt với Phố Trần Hữu Tước (số nhà 069, tổ 19)	6.500	3.900	3.250
148	Phố Xuân Quỳnh	Giao cắt với phố Nguyễn Duy Trinh (số nhà 003, tổ 19)	Giao cắt với Phố Trần Hữu Tước (số nhà 068, tổ 19)	6.500	3.900	3.250
149	Phố Trần Hữu Tước (đường E2)	Đại lộ Trần Hưng Đạo (cây xăng số 17)	Đại lộ Trần Hưng Đạo	6.500	3.900	3.250
150	Phố Nguyễn Cảnh Chân (đường E3)	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Hết khu nhà ở Bình Minh (HUD8)	7.000	4.200	3.500
151	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Đức Thọ; Giao cắt với Đại lộ Trần Hưng Đạo	Giao cắt với Phố Đào Duy Kỳ, Khu đô thị Kosy, tổ 20	7.000	4.200	3.500
152	Tiểu khu đô thị số 17			7.500	4.500	3.750
153	Đường Nguyễn Văn Cừ	Từ Phố Võ Chí Công (Đường	Phố Đào Duy Kỳ (Đường	7.000	4.200	3.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	(Đường A1)	A2)	A22)			
154	Phố Võ Chí Công (Đường A2)	Đường A7	Đường A6A	7.000	4.200	3.500
155	Phố Lê Quang Đạo (Đường A3, A4)	Đường A7	Đường A6A	6.200	3.720	3.100
156	Phố Hoàng Minh Giám (Đường A5)	Đường A3	Đường A6A	6.200	3.720	3.100
157	Phố Hà Huy Giáp (Đường A6)	Đường A7	Đường A6A	6.200	3.720	3.100
158	Phố Trần Văn Giàu (Đường A8)	Đường A7	Đường 11	5.700	3.420	2.850
159	Phố Đào Duy Kỳ (Đường A22)	Đường A7	Đường 11	5.700	3.420	2.850
160	Các đường còn lại			5.700	3.420	2.850
161	Phố Nguyễn Đức Thuận	Phố Bình Minh	Hết đường	6.500	3.900	3.250
162	Phố Phạm Huy Thông (BM19)	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Hết đường	6.500	3.900	3.250
163	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Phố Bình Minh	Đường 4E	6.500	3.900	3.250

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	(N8+BM17+BM18)					
164	Tổ 21 (tổ 16 phường Bình Minh cũ)	Cổng UBND phường (cũ) đi vào	Đằng sau phường thuộc tổ 16	3.000	1.800	1.500
165	Tổ 23a Pom Hán cũ	Các đường nhánh trừ các hộ bám mặt phố Nguyễn Cơ Thạch		2.500	1.500	1.250
166	Khu Nhón 1+2 (Tổ 25+26+27)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ	Giáp khu TĐC đường cao tốc	2.000	1.200	1.000
167	Tổ 27, 28 Pom Hán cũ	Các ngõ xóm sau khu dân cư đường 4E		2.500	1.500	1.250
168	Tổ 29, 30 Pom Hán cũ	Toàn tổ		2.000	1.200	1.000
169	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Pom Hán cũ			2.000	1.200	1.000
170	Đường H1 (Đường nối TĐC 31, 32)	Phố Nguyễn Đình Thi	Phố Hoàng Đức Chử	6.000	3.600	3.000
171	Đường RD-07	Phố Bình Minh	Hết đường	7.000	4.200	3.500
172	Đường N1	Phố Nguyễn Đức Thuận	Hết đường	6.000	3.600	3.000
173	Đường N2	Phố Phạm Duy Thông	Hết đường	6.000	3.600	3.000
174	Nguyễn Cơ Thạch kéo dài	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Hết đường	6.000	3.600	3.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
175	Ngõ xóm 3 Hoàng Sào (tổ 3)	Phố Hoàng Sào (trạm biển áp)	Hết đường	3.000	1.800	1.500
176	Ngõ 1, Mã Yên Sơn	Phố Mã Yên Sơn	Hết đường (sau trụ sở UBND phường)	3.000	1.800	1.500
177	Ngõ 2, Mã Yên Sơn	Phố Mã Yên Sơn	Hết đường (sau trụ sở UBND phường)	3.000	1.800	1.500
178	Ngõ dãy 3B - (tổ 8-9)	Phố 23/9	Hết đường	3.000	1.800	1.500
179	Phố Nguyễn Trung Ngạn	Phố Bình Minh	Đường ven suối	5.000	3.000	2.500
180	Các đường thuộc dự án Nước khoáng nóng Pom Hán			6.000	3.600	3.000
181	Các tuyến đường thuộc Hạng mục mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo kéo dài, đoạn từ Km 0 + 00 đến Km 1 + 544 (gồm các tuyến từ T1 đến T7, T9, ĐH1)	Km 1 + 544 (gồm các tuyến từ T1 đến T7, T9, ĐH1)		7.000	4.200	3.500
182	Phố 20 tháng 11 (đường N9)	Đường Bình Minh (số nhà 160)	Cuối đường Bình Minh (chân cầu)	6.000	3.600	3.000
183	Đường Trung đoàn 53	Từ giáp Dự án Đại lộ Trần	Giáp Đường Quốc lộ 4E	3.000	1.800	1.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Hưng Đạo kéo dài				
184	Khu cửa ngòi tổ 13 Xuân Tăng cũ	Đường WB và các đường nhánh Đường WB vào ngõ xóm đoạn Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Giáp địa phận phường Bình Minh	3.000	1.800	1.500
185	Tổ 12 Xuân Tăng cũ	Toàn tổ		3.000	1.800	1.500
186	Tổ 14 Xuân Tăng cũ	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long)	Giáp tiểu khu đô thị số 20	3.000	1.800	1.500
186	Tổ 9 Bình Minh cũ	Các ngõ tổ 9		3.000	1.800	1.500
187	Đường Nguyễn Trãi	Phố Quốc Hương	Tiếp giáp cầu Làng Giàng	4.500	2.700	2.250
188	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ giáp Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Giáp đường Quốc lộ 4E	6.000	3.600	3.000
189	Phố Nguyễn Bá Lại (đường XT2)	Đường Nguyễn Trãi (XT22)	Phố Phan Bá Vành (XT20)	4.500	2.700	2.250
190	Phố Cư Hòa Vần (đường XT3)	Đường Nguyễn Trãi (XT22)	Phố Phan Bá Vành (XT20)	4.500	2.700	2.250
191	Phố Đỗ Hành (đường XT4)	Từ XT22	Phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	4.500	2.700	2.250
192	Phố Nguyễn Cao (đường	Từ XT22	Phố Phan Bá Vành (Đường	4.500	2.700	2.250

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	XT5)		XT20)			
193	Phố Đặng Tất (đường XT5A)	Từ XT22	Phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	4.500	2.700	2.250
194	Phố Nguyễn Hữu Huân (đường XT6)	Đường Nguyễn Trãi (XT22)	Phố Phan Bá Vành	4.500	2.700	2.250
195	Phố Nguyễn Gia Thiều (đường XT7)	Từ XT22	Phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	4.500	2.700	2.250
196	Phố Thái Phiên (đường XT8)	Từ XT22	Phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	4.500	2.700	2.250
197	Phố Đặng Dung (đường XT9)	Từ XT22	Phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	4.500	2.700	2.250
198	Phố Phan Bá Vành (đường XT20)	Phố Phan Bá Vành đoạn Phố Quốc Hưng	Phố Trần Khát Chân	4.500	2.700	2.250
199	Phố Đặng Thái Thân (đường XT21 + XT25)	Phố Đặng Thái Thân đoạn Đường phố Thân Nhân Trung	Phố Trần Khát Chân	4.500	2.700	2.250
200	Phố Quốc Hương (đường XT1)	Phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	4.500	2.700	2.250
201	Các đường còn lại thuộc khu tái định cư Sở giao thông	Các đường còn lại nối Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ Phố Quốc Hưng đến hết Phố Thân Nhân Trung)	4.500	2.700	2.250

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
202	Phố Trần Khát Chân (đường XT14)	Phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	4.500	2.700	2.250
203	Phố Trương Hán Siêu (đường XT15)	Phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	4.500	2.700	2.250
204	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Fansipan (Sau khi đã hoàn thành hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng và giao tái định cư)			4.500	2.700	2.250
205	Phố Thân Nhân Trung (XT 10)	Phố Phan Bá Vành	Đường Nguyễn Trãi	4.500	2.700	2.250
206	Phố Triệu Quốc Đạt (đường XT17)	Đường TN7	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	4.500	2.700	2.250
207	Đường liên xã (WB)	Từ đoạn rẽ vào ngõ nhà ông Cục Xuân Tăng cũ	Giáp Phố Quốc Hương (đường XT1)	2.000	1.200	1.000
208	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 20 Xuân Tăng			6.300	3.780	3.150
209	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Xuân Tăng cũ			1.500	900	750
210	Phố 19/8 (B11)	Phố Chiềng On	Đường Võ Nguyên Giáp	8.000	4.800	4.000
211	Phố 19/5 (B9)	Phố Chiềng On	Đường Võ Nguyên Giáp	10.000	6.000	5.000
212	Phố Vương Thừa Vũ (B12)	Đường Nguyễn Trãi (B10)	Hết đường	9.000	5.400	4.500
213	Phố Bùi Nguyên Khiết (DN2)	Phố Vương Thừa Vũ	Phố 22/12	8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
214	Phố Hoàng Cầm (DN3)	Phố Vương Thừa Vũ	Phố 22/12	8.000	4.800	4.000
215	Phố Nguyễn Tuân (DM1)	Đường Nguyễn Sơn	Đường T7	9.000	5.400	4.500
216	Phố 22/12 (DM2)	Đường Nguyễn Trãi (B10)	Hết đường	9.000	5.400	4.500
217	Phố Đoàn Kết (DM3)	Đường Nguyễn Trãi (B10)	Phố Tân Hưng	9.000	5.400	4.500
		Phố Tô Ngọc Vân	Đường B6 kéo dài	9.000	5.400	4.500
218	Phố Nguyễn Hữu An (DM4)	Phố Tân Hưng	Phố Nguyễn Sơn	9.000	5.400	4.500
219	Phố Bằng Giang (DM5)	Phố Hoàng Cầm	Phố 19/5	9.000	5.400	4.500
220	Phố Soi Lân (DM6)	Phố Hoàng Cầm	Phố 19/5	9.000	5.400	4.500
221	Phố Tân Hưng	Đường N1	Phố Vương Thừa Vũ (B12)	8.000	4.800	4.000
222	Phố Nguyễn Sơn	Đường N1	Phố Vương Thừa Vũ (B12)	8.000	4.800	4.000
223	Phố Lê Anh Xuân (B13)	Phố Chiềng On	Phố Hồ Đắc Di (T5)	9.000	5.400	4.500
224	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Chiềng On	Phố Hồ Đắc Di (T5)	6.000	3.600	3.000
225	Phố Trần Hoàn (B14)	Phố 19/5 (B9)	Phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	8.000	4.800	4.000
226	Phố Soi Chiềng (B15)	Phố 19/5 (B9)	Phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	8.000	4.800	4.000
227	Phố Hồ Đắc Di (T5)	Phố 19/5 (B9)	Phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	10.000	6.000	5.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
228	Đường T5	Đoạn còn lại		7.000	4.200	3.500
229	Đường đi Soi Lăn (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12) Bình Minh	Trục đường WB Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.000	2.500
		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư		2.500	1.500	1.250
230	Tổ 13 Bình Minh			2.500	1.500	1.250
231	Tổ 17 Bình Minh			2.500	1.500	1.250
232	Tổ 19 cũ Bình Minh			2.500	1.500	1.250
233	Các tuyến đường khác còn lại (phường Bình Minh cũ)			2.400	1.440	1.200
234	Phố 30/4	Phố Chiềng On	Phố Lý Thường Kiệt	14.000	8.400	7.000
235	Phố Lý Thường Kiệt	Phố 30/4	Đường Nguyễn Trãi	7.000	4.200	3.500
236	Đường DH12	Phố Vương Thừa Vũ	Phố 19/8	8.000	4.800	4.000
237	Tổ 7 Bình Minh	Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm		3.000	1.800	1.500
238	Tổ 2 Bình Minh	Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm	Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm	3.000	1.800	1.500
239	Đường (D5)	Đường T7	Đường (T10)	9.000	5.400	4.500
240	Đường D6	Đường T7	Đường (T10)	8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
241	Đường B6 kéo dài	Đường B10	Đường Võ Nguyên Giáp	10.000	6.000	5.000
242	Đường H1, H2, H3, ... H10 thuộc quy hoạch Làng Thể thao Olympic Tây Bắc (Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng)			9.500	5.700	4.750
243	Các tuyến đường thuộc dự án San gạt mặt bằng trường dân tộc nội trú tỉnh (khu vực đã có hạ tầng)	Đường DH9		8.000	4.800	4.000
		Đường DH13		8.000	4.800	4.000
		Đường DH14		8.000	4.800	4.000
		Đường DH15		8.000	4.800	4.000
		Đường DH16		8.000	4.800	4.000
		Đường DH17		8.000	4.800	4.000
244	Đường vào trụ sở UBND xã Cam Đường cũ (đường D1)	Đường N1	Đầu cầu làng Vạch	7.000	4.200	3.500
245	Đường vào mỏ	Từ núi lở lên	Hết địa phận xã Cam Đường cũ	2.500	1.500	1.250
246	Phố Suối Ngàn	Cổng đình làng Nhón	Cầu làng Vạch	5.000	3.000	2.500
247	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống	Đập tràn	1.500	900	750
248	Đường lên trạm điện	Đường QL 4E cũ	Trạm điện 35	1.500	900	750

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
249	Mặt đường WB (đường liên xã Cam Đường - Hợp Thành)	Đoạn Cầu làng Vạch	Nhà văn hóa thôn Sơn Lầu	800	480	400
		Từ nhà văn hóa thôn Sơn Lầu	Hết địa phận xã Cam Đường cũ (giáp xã Hợp Thành)	800	480	400
250	Đường khu tái định cư trung tâm cụm xã Cam Đường cũ	Đường N1 (Đường Nguyễn Văn Linh (QL 4E cũ)	cầu số 1 (cầu Ngòi Đường)	6.000	3.600	3.000
		Đường N6 (Phố Liên Hợp)		6.000	3.600	3.000
		Đường N3, N4, N5, N7		6.000	3.600	3.000
		Đường N2 (Phố Văn Hiến)		6.000	3.600	3.000
		Đường D3		6.000	3.600	3.000
251	Khu tái định cư Làng Vạch			3.000	1.800	1.500
252	Khu tái định cư Làng Thác			4.000	2.400	2.000
253	Khu tái định cư Đất Đền			3.000	1.800	1.500
254	Khu tái định cư thôn Sơn Lầu			3.000	1.800	1.500
255	Khu tái định cư Dạ 2			3.000	1.800	1.500
256	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã Cam Đường cũ			1.000	600	500
257	Phố Đào Trọng Lịch (đường N2A*)	Phố Nguyễn Thị Định (N2)	Phố Lê Văn Thiêm (N4)	8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
258	Phố Kim Sơn	Phố Ngô Minh Loan	Phố Nguyễn Thị Định	10.000	6.000	5.000
259	Phố Tân Lập	Phố Nguyễn Thị Định	Đại lộ Trần Hưng Đạo	10.000	6.000	5.000
260	Phố Phú Thịnh	Đường Trần Phú	Đường Lê Thanh	13.000	7.800	6.500
		Phố Lê Thanh	Cầu Phú Thịnh	18.000	10.800	9.000
261	Phố Bùi Đức Minh	Phố Hoàng Quy	Phố Tân Lập (phía tiểu khu đô thị số 2)	10.000	6.000	5.000
262	Phố Võ Đại Huệ	Phố Tân Lập	Phố An Lạc	10.000	6.000	5.000
263	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 2 (Phường Bắc Cường cũ)			10.000	6.000	5.000
264	Phố Vĩ Kim	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú	10.000	6.000	5.000
265	Đường D6A	Đường vòng Phố Vĩ Kim	Đại lộ Trần Hưng Đạo	7.000	4.200	3.500
266	Phố Châu Úy	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú	16.000	9.600	8.000
267	Phố Lê Duy Lương	Phố Châu Úy	Phố Phan Kế Bính	10.000	6.000	5.000
268	Phố Phan Kế Bính	Đường vòng Phố Châu Úy	Đại lộ Trần Hưng Đạo	10.000	6.000	5.000
269	Phố Mạc Đăng Dung	Đường Ngô Quyền	Đường N27	10.000	6.000	5.000
270	Phố Nguyễn Thăng Bình	Đường N27	N9	10.000	6.000	5.000
271	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3 Bắc Cường			10.000	6.000	5.000
272	Phố Hoàng Quy	Đường Trần Hưng Đạo	Giao với đường Võ Nguyên	10.000	6.000	5.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
			Giáp			
		Từ giao với đường Võ Nguyên Giáp	Hết đường	9.000	5.400	4.500
273	Phố Quách Văn Rạng	Đường vòng Đại lộ Trần Hưng Đạo	Phố Phú Thịnh	10.000	6.000	5.000
274	Phố An Lạc	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Hết đường	10.000	6.000	5.000
275	Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư đường B1 (phường Bắc Cường cũ)			10.000	6.000	5.000
276	Phố Trần Thị Lan (đường D4 + D4A)	Đường M15	Điểm Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX thành phố	10.000	6.000	5.000
277	Phố Đô Đốc Bảo	Từ Lê Văn Thiêm	Phố Phú Thịnh	10.000	6.000	5.000
278	Phố Đô Đốc Tuyết (đường E15)	Đường E13	Đường Lê Thanh (ngã tư cây xăng Linh Hương)	10.000	6.000	5.000
279	Phố Đô Đốc Lộc (đường E16)	Đường E13	Đường M15	10.000	6.000	5.000
280	Phố Trương Định (đường E17)	Phố Lê Văn Thiêm	M15	10.000	6.000	5.000
281	Phố Nguyễn Minh Không (đường E18)	Phố Lê Văn Thiêm	Đường E17	10.000	6.000	5.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
282	Phố Huỳnh Thị Cúc (đường M16)	Đường Lê Thanh	Đường Trần Phú	10.000	6.000	5.000
283	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 4			10.000	6.000	5.000
284	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5			8.000	4.800	4.000
285	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Tân Lập	Đường T7		5.000	3.000	2.500
		Đường T8		10.000	6.000	5.000
		Các đường còn lại thuộc dự án		4.000	2.400	2.000
286	Khu vực thôn Vĩ Kim			3.000	1.800	1.500
287	Khu vực thôn Chính Cường			3.000	1.800	1.500
288	Các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156	Đường Lê Thanh	Hết tỉnh lộ 156	3.750	2.250	1.880
289	Khu vực thôn Cửa Cải (tổ 30)			3.000	1.800	1.500
290	Khu vực xóm Láo Túng (tổ 30)			1.500	900	750
291	Đường N9	Cầu Ngòi Đum 2	Phố Phú Thịnh	20.000	12.000	10.000
292	Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng			10.000	6.000	5.000
293	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Bắc Cường			3.000	1.800	1.500
294	Khu Tái định cư Tân Lập	Các tuyến		10.000	6.000	5.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
295	Các đường nội bộ tiểu khu đô thị 21 Bắc Cường			10.000	6.000	5.000
296	Các đường thuộc dự án San gạt mặt bằng tổ 1, 2 Bắc Cường			10.000	6.000	5.000
297	Các đường thuộc dự ân Khu TĐC phục vụ khu đô thị mới Bắc Cường 1,2 (khu vực đã có hạ tầng)			8.000	4.800	4.000
298	Tiểu khu đô thị số 10	Đường S9		13.000	7.800	6.500
		Các đường còn lại (trừ đường S5)		10.500	6.300	5.250
299	Đường S5			15.000	9.000	7.500
300	Đường D2, D3 thuộc Tiểu khu đô thị số 6, 7	Từ đường N1	Đường N2	9.000	5.400	4.500
301	Đường D4 thuộc Tiểu khu đô thị số 6, 7	Trần Kim Chiến	Đường N3	10.000	6.000	5.000
302	Các đường còn lại thuộc Tiểu khu đô thị số 6, 7 (trừ đường Võ Nguyên Giáp			9.000	5.400	4.500
303	Đường N18 thuộc Tiểu khu đô thị mới số 16	Đường N23	Đường N24	6.500	3.900	3.250
304	Đường N20 thuộc Tiểu khu đô thị mới số 16	Đường N23	Đường N24	6.000	3.600	3.000
305	Đường T1 thuộc Tiểu khu	Đường N23	Đường N24	7.000	4.200	3.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu Vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	đô thị mới số 16					
306	Các tuyến đường khác còn lại thuộc tổ 21, 27, 31 Bắc Cường			3.500	2.100	1.750
307	Các tuyến đường khác còn lại thuộc tổ 29 Bắc Cường			3.000	1.800	1.500
308	Các tuyến đường khác còn lại thuộc tổ 13A Bình Minh			3.000	1.800	1.500
309	Các tuyến đường khác còn lại thuộc tổ 9, 11, 17 Bình Minh			3.000	1.800	1.500
310	Tổ 5 Xuân Tăng			2.400	1.440	1.200
311	Tổ dân phố Thác (xã Cam Đường cũ)			968	580	480